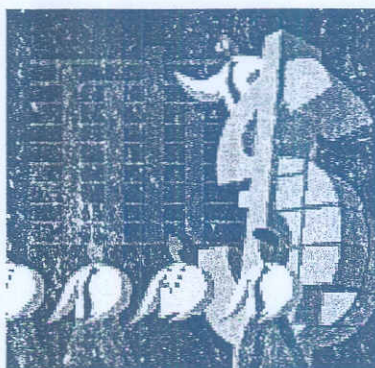


CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN MIỀN NAM
93B NGUYỄN VĂN THỦ, P. ĐAKAO, QUẬN 1, TP.HCM
MST: 0303416670

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2012



Tên cơ sở KD : CTY Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam

Địa điểm KD : 93 B Nguyễn Văn Thủ , P ĐaKao, Quận 1 , Tp HCM

Mã số thuế : 0303416670

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ QUÝ 2 NĂM 2012

STT	TÊN HỒ SƠ
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH
1	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Thuyết minh báo cáo tài chính
3	Bảng Cân đối kế toán
4	Lưu chuyển tiền tệ
5	Bảng Cân Đối Số Phát Sinh
	Tổng cộng

TP. Hồ Chí Minh , ngày 13 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc *nh*



Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,639,933,308	155,442,150,039
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51,639,933,308	155,442,150,039
4. Giá vốn hàng bán	11		16,601,757,271	65,352,977,238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,038,176,037	90,089,172,801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	4,016,428,048	7,840,770,544
7. Chi phí tài chính	22		4,685,011,306	22,198,432,895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,685,011,306	22,198,432,895
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.2	2,505,045,726	10,627,087,411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31,864,547,053	65,104,423,039
11. Thu nhập khác	31		547,988,542	452,322,185
12. Chi phí khác	32		-	438,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		547,988,542	14,322,185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,412,535,595	65,118,745,224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.3	1,002,857,012	2,027,259,820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31,409,678,583	63,091,485,404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			368	740

Người lập biểu

Nguyễn Duy Hà

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thành Tứ Anh

Ngày 13 tháng 07 năm 2012

Đồng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

1. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 9 tháng 4 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1.

2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 VNĐ.

Trong đó, danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị
Tổng Công ty điện lực Miền Nam (Trước đây là Công ty Điện Lực 2)	7.500.000	8,00%	75.000.000.000
Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành	600.000	0,64%	6.000.000.000
Lê Chí Phước	2.000	0,00%	20.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2.000	0,00%	20.000.000
4212 Cổ đông khác	10.908.500	11,64%	109.085.000.000

Vốn thực tế góp của chủ sở hữu đến 30 tháng 06 năm 2012, cụ thể như sau:

Vốn góp đến ngày 1 tháng 1 năm 2012

853.113.440.000

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

853.113.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Chứng nhận lần đầu | ngày 13 tháng 7 năm 2004; |
| - Thay đổi lần thứ 2 | ngày 9 tháng 4 năm 2008; |
| - Thay đổi lần thứ 3 | ngày 25 tháng 11 năm 2009. |
| - Thay đổi lần thứ 4 | ngày 09 tháng 05 năm 2011. |
| - Thay đổi lần thứ 5 | ngày 25 tháng 11 năm 2011 |

2. Hình thức hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng các báo cáo tài chính đính kèm

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư tiền mặt hoặc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- Nguyên tắc ghi nhận: chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
- Phương pháp phân bổ: việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phần mềm quản lý	3 năm
Tài sản cố định hình thành từ XDCB	5-50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

6. Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

7. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được.

Các khoản thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dự trù trên cơ sở tính toán của Công ty. Theo quy định hiện hành, tổng số thuế phải nộp chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Khoản sai biệt, nếu có, giữa số thuế được dự trù và số thuế theo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế.

8. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

9. Giao dịch giữa các bên có liên quan

Là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/6/2012	31/3/2012
Tiền mặt	51,399,445	92,208,092
Tiền gửi ngân hàng	27,378,500,726	31,471,250,797
Các khoản tương đương tiền	100,178,975,547	127,539,983,907
	<u>127,608,875,718</u>	<u>159,103,442,796</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/2012	31/3/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	(a) 3,821,364,689	3,821,364,689
	<u>3,821,364,689</u>	<u>3,821,364,689</u>

(a) Đầu tư ngắn hạn khác	30/6/2012	31/3/2012
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
Ngân hàng phát triển - CN Lâm Đồng	3,821,364,689	3,821,364,689
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sĩ		
Tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng		
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng		
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sĩ		
Ngân hàng Phát Triển VN - SGDII		
	<u>3,821,364,689</u>	<u>3,821,364,689</u>

3. Các khoản phải thu	30/6/2012	31/3/2012
Phải thu khách hàng	40,289,827,056	12,573,052,171
Trả trước cho người bán	126,419,314,314	122,510,979,084
Các khoản phải thu khác	(a) 408,086,411	678,131,405
	<u>167,117,227,781</u>	<u>135,762,162,660</u>

(a) Khoản phải thu khác	30/6/2012	31/3/2012
Lãi dự thu	407,086,411	677,131,405
Thuế TNCN còn phải thu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Khác	1,000,000	1,000,000
	<u>408,086,411</u>	<u>678,131,405</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2012	31/3/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	405,436,745	211,282,911
Thuế GTGT được khấu trừ (a)	24,834,323,189	17,613,923,403
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	1,572,683,856	3,809,006,237
	<u>26,812,443,790</u>	<u>21,634,212,551</u>

(a) Thuế GTGT được khấu trừ	30/6/2012	31/3/2012
Thuế GTGT còn được khấu trừ	24,834,323,189	17,613,923,403
	<u>24,834,323,189</u>	<u>17,613,923,403</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ hình thành từ XDCB	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	337,620,169	5,390,789,858	928,118,078	46,160,000	767,634,241,381	774,336,929,486
Mua trong năm	106,907,000	16,105,682	10,818,190	-	-	133,830,872
XDCB hoàn thành						-
Số dư cuối năm	444,527,169	5,406,895,540	938,936,268	46,160,000	767,634,241,381	774,470,760,358
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	92,560,150	2,752,469,006	534,013,930	7,372,778	86,545,152,048	89,931,567,912
Khấu hao	18,568,341	169,674,163	31,226,109	1,923,333	12,042,592,902	12,263,984,848
Số dư cuối năm	111,128,491	2,922,143,169	565,240,039	9,296,111	98,587,744,950	102,195,552,760
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	245,060,019	2,638,320,852	394,104,148	38,787,222	681,089,089,333	684,405,361,574
Số dư cuối năm	333,398,678	2,484,752,371	373,696,229	36,863,889	669,046,496,431	672,275,207,598

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không
 Nguyên giá của những tài sản cố định cuối năm đơn vị đã trích khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

(b) Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2,719,863,637			24,984,000	2,744,847,637
Mua trong năm				-	-
Số dư cuối năm	2,719,863,637			24,984,000	2,744,847,637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				4,459,510	4,459,510
Khấu hao				1,249,200	1,249,200

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Số dư cuối năm	-	-	-	5,708,710	5,708,710
----------------	---	---	---	------------------	------------------

Giá trị còn lại của TSCĐ

Số dư đầu năm	2,719,863,637			20,524,490	2,740,388,127
Số dư cuối năm	2,719,863,637	-	-	19,275,290	2,739,138,927

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/6/2012

31/3/2012

Chi phí XD CB Nhà điều hành Bảo Lộc

193,183,181

193,183,181

Nhà máy thủy điện Đasiat

Nhà máy thủy điện Đadâng 2

Nhà máy thủy điện Đambri

1,087,225,736,620

997,340,033,712

1,087,418,919,801

997,533,216,893

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công trình	Công suất (MW)	Sản lượng điện (triệu KWH)	Dự kiến phát điện
Nhà máy thủy điện Đasiat	13.5	59.34	Đã phát điện tháng 1/2010
Nhà máy thủy điện Đadâng 2	34	152.11	Đã phát điện tháng 09/2010
Nhà máy thủy điện Đambri	75	338.20	tháng 12/2012

Công trình	Tổng mức đầu tư	Tỷ lệ hoàn thành đến 30/06/2012
Nhà máy thủy điện Đasiat	241,804,000,000 (a)	Đã hoàn thành
Nhà máy thủy điện Đadâng 2	592,322,000,000 (b)	Đã hoàn thành
Nhà máy thủy điện Đambri	1,798,317,000,000 (c)	60.46%

(a) Theo Quyết định số 07/TĐMN-HĐQT ngày 5 tháng 10 năm 2004 của Hội đồng quản trị.

(b) Theo Quyết định số 23/QĐ-CPTĐMN-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị.

(c) Theo Quyết định số 42/QĐ-CPTĐMN-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Hội đồng quản trị.

Chi phí xây dựng Nhà Máy Thủy Điện Đambri

Chi phí xây dựng	734,305,556,524
Chi phí thiết bị	94,143,198,447
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	258,776,981,649
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	47,431,663,709
Chi phí lãi vay được vốn hóa	73,864,457,410
Chi phí đền bù	85,714,242,249
Chi phí quản lý	51,766,618,281
	1,087,225,736,620

7. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2012	31/3/2012
Chi phí trả trước dài hạn khác	(a) 995,659,849	1,197,110,331
Tài sản dài hạn khác	(b) 384,000,000	384,000,000
	1,379,659,849	1,581,110,331
	-	-

(a) Chi phí trả trước dài hạn khác

	30/6/2012	31/3/2012
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213,911,668	234,239,640
Chi phí khác	781,748,181	962,870,691
	995,659,849	1,197,110,331

(b) Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng làm việc tại số 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. Nợ ngắn hạn		30/6/2012	31/3/2012
Vay và nợ ngắn hạn	(a)	40,943,000,000	55,932,000,000
Phải trả người bán		64,787,289,418	48,990,826,051
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(b)	8,845,032,793	3,806,730,973
Phải trả người lao động		5,023,327	8
Chi phí phải trả		10,883,672,243	13,132,148,442
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(c)	93,925,176,305	90,999,834,626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,558,104,433	922,491,274
		222,947,298,519	213,784,031,374
(a) Nợ dài hạn đến hạn trả		30/6/2012	31/3/2012
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II		21,258,000,000	31,887,000,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng		10,965,000,000	10,965,000,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II		4,360,000,000	6,540,000,000
Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh		3,052,000,000	4,578,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sĩ		1,308,000,000	1,962,000,000
		40,943,000,000 (*)	55,932,000,000
(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2012	31/3/2012
Thuế GTGT đầu ra		3,628,924,083	728,380,606
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,856,264,204	853,407,192
Thuế thu nhập cá nhân		42,394,147	207,954,684
Thuế tài nguyên		491,372,055	171,472,691
Phí dịch vụ bảo vệ rừng		2,826,078,304	1,845,515,800
		8,845,032,793	3,806,730,973
(c) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/6/2012	31/3/2012
Kinh phí công đoàn		22,264,482	29,958,751
Cổ tức năm 2008 còn phải trả cho cổ đông		507,786,000	565,181,000
Cổ tức năm 2009 còn phải trả cho cổ đông		571,130,100	706,499,100
Cổ tức năm 2010 còn phải trả cho cổ đông		1,065,382,500	1,671,206,100
Cổ tức năm 2011 còn phải trả cho cổ đông		3,698,375,500	
Trích trước phần thiết bị uỷ thác nhập của PC2		88,015,472,705	87,995,551,647
Nhân viên công ty		12,369,380	31,438,028
Phải trả khác		32,395,638	-
		93,925,176,305	90,999,834,626

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

9. Nợ dài hạn **30/6/2012** **31/3/2012**

Vay và nợ dài hạn	(a) <u>958,769,993,065</u>	<u>871,178,651,396</u>
	<u>958,769,993,065</u>	<u>871,178,651,396</u>

(a) Vay và nợ dài hạn **30/6/2012** **31/3/2012**

Vay thực hiện Dự án Đasiat		
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở GD II	17,320,000,005	17,320,000,005
- Ngân hàng Ngoại thương	12,123,999,996	12,123,999,996
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CI	5,195,999,999	5,195,999,999
Vay thực hiện Dự án Đambri		
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	796,535,000,000	716,535,000,000
Vay thực hiện Dự án Đadăng 2		
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	<u>127,594,993,065</u>	<u>120,003,651,396</u>
	<u>958,769,993,065</u>	<u>871,178,651,396</u>

Vay thực hiện Dự án Đasiat

Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05.411001/HĐCVHV.TDH ngày 22 tháng 11 năm 2005, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	169 tỷ đồng
Thời hạn vay:	12 năm
Thời gian ân hạn:	2 năm
Lãi suất:	Lãi suất cơ sở + 2,5%
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng
Hình thức đảm bảo:	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay này do 3 ngân hàng đồng tài trợ, như sau:	

	Số tiền	Tỷ lệ
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở GD II	84,500,000,000	50%
- Ngân hàng Ngoại thương	59,150,000,000	35%
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CI	<u>25,350,000,000</u>	<u>15%</u>
	<u>169,000,000,000</u>	<u>100%</u>

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đasiat đến 30 tháng 06 năm 2012

Nợ dài hạn đến hạn trả	8,720,000,000
Vay dài hạn	<u>34,640,000,000</u>
	<u>43,360,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Vay thực hiện Dự án Đambri

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	1.250 tỷ đồng
Thời hạn vay:	13 năm
Thời gian ân hạn:	3,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	Sau 3,5 năm kể từ ngày ký hợp đồng
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành sau đầu tư

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đambri đến 30 tháng 06 năm 2012

Nợ dài hạn đến hạn trả	10,965,000,000
Vay dài hạn	796,535,000,000
	<u>807,500,000,000</u>

Vay thực hiện Dự án Đadăng

Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng:	276,341 tỷ đồng
Thời hạn vay:	8 năm
Thời gian ân hạn:	1,5 năm
Thời hạn bắt đầu trả nợ gốc:	01/10/2010
Hình thức đảm bảo:	Tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư khoản vay thực hiện dự án Đadăng đến 30 tháng 06 năm 2012

Nợ dài hạn đến hạn trả	21,258,000,000
Vay dài hạn	127,594,993,065
	<u>148,852,993,065</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

10. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2012	31/3/2012
Vốn góp đầu năm	853,113,440,000	853,113,440,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	853,113,440,000	853,113,440,000

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty đã góp được 853.113.440.000 VNĐ tương đương 91,04 % vốn điều lệ Công ty.

Cổ phiếu	30/6/2012	31/3/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93,710,200	93,710,200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	85,311,344	85,311,344
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85,311,344	85,311,344
Số cổ phiếu đang lưu hành:	30/6/2012	31/3/2012
- Cổ phiếu thường	85,311,344	85,311,344
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012

Số dư đầu	63,267,791,389
Kết quả kinh doanh quý 01	5,843,061,376
Kết quả kinh doanh quý 02	31,409,678,583
Chia lãi cổ đông năm 2011	(42,655,672,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	(3,154,574,270)

54,710,285,078

Các quỹ của doanh nghiệp

30/6/2012

31/3/2012

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,558,104,433	922,491,274
---------------------------	---------------	-------------

VI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Các khoản thu

Năm nay

Năm trước

1 Doanh thu bán điện	51,639,933,308	24,568,823,820
2 Doanh thu hoạt động tài chính	4,016,428,048	2,908,785,140
3 Thu nhập khác	547,988,542	598,732,093
Cộng	56,204,349,898	28,076,341,053

2. Tổng chi phí

Năm nay

Năm trước

1 Giá vốn	16,601,757,271	14,548,642,746
2 Chi phí tài chính	4,685,011,306	4,554,646,321
3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,505,045,726	2,259,372,307
4 Chi phí khác	-	1,100,000
	23,791,814,303	21,363,761,374

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30-06-2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32,412,535,595
Các khoản chi phí không được khấu trừ	335,823,338
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Lợi nhuận điều chỉnh chưa trừ lỗ	32,748,358,933
Số lỗ mang sang	-
Thu nhập tính thuế	32,748,358,933
Thu nhập hoạt động miễn thuế	28,736,930,885
Thu nhập hoạt động chịu thuế	3,675,604,710
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,002,857,012
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,002,857,012

VII THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các công ty mà Công ty có liên quan thông qua quan hệ về vốn. Như được trình bày dưới đây, Công ty và các công ty liên kết mà Công ty có mối quan hệ giao dịch thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02-2012
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2012) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÀNH TÚ ANH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2012



NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325,728,090,487	320,905,872,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,608,875,718	159,103,442,796
1. Tiền	111	VI.01	27,429,900,171	31,563,458,889
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,178,975,547	127,539,983,907
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,821,364,689	3,821,364,689
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,821,364,689	3,821,364,689
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,117,227,781	135,762,162,660
1. Phải thu khách hàng	131	VI.02	40,289,827,056	12,573,052,171
2. Trả trước cho người bán	132		126,419,314,314	122,510,979,084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135		408,086,411	678,131,405
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		368,178,509	584,689,864
1. Hàng tồn kho	141	VI.03	368,178,509	584,689,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,812,443,790	21,634,212,551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405,436,745	211,282,911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,834,323,189	17,613,923,403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.04	1,572,683,856	3,809,006,237

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,766,239,926,175	1,686,930,076,925
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		2,427,000,000	670,000,000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		2,427,000,000	670,000,000
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.Phải thu dài hạn khác	218			-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II.Tài sản cố định	220		1,762,433,266,326	1,684,678,966,594
1.Tài sản cố định hữu hình	221	VI.05	672,275,207,598	684,405,361,574
- Nguyên giá	222		774,470,760,358	774,336,929,486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102,195,552,760)	(89,931,567,912)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3.Tài sản cố định vô hình	227		2,739,138,927	2,740,388,127
- Nguyên giá	228		2,744,847,637	2,744,847,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,708,710)	(4,459,510)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	1,087,418,919,801	997,533,216,893
III.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1.Đầu tư vào công ty con	251			-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3.Đầu tư dài hạn khác	258			-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V.Tài sản dài hạn khác	260		1,379,659,849	1,581,110,331
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.07	995,659,849	1,197,110,331
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3.Tài sản dài hạn khác	268		384,000,000	384,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,091,968,016,662	2,007,835,949,485

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,184,144,291,584	1,085,632,682,770
I.Nợ ngắn hạn	310		222,947,298,519	213,784,031,374
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		40,943,000,000	55,932,000,000
2.Phải trả cho người bán	312		64,787,289,418	48,990,826,051
3.Người mua trả tiền trước	313			-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8,845,032,793	3,806,730,973
5.Phải trả người lao động	315		5,023,327	8
6.Chi phí phải trả	316	VI.08	10,883,672,243	13,132,148,442
7.Phải trả nội bộ	317			-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.09	93,925,176,305	90,999,834,626
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,558,104,433	922,491,274
II.Nợ dài hạn	330		961,196,993,065	871,848,651,396
1.Phải trả dài hạn người bán	331			-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		2,427,000,000	670,000,000
3.Phải trả dài hạn khác	333			-
4.Vay và nợ dài hạn	334	VI.10	958,769,993,065	871,178,651,396
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		907,823,725,078	922,203,266,715
I.Vốn chủ sở hữu	410		907,823,725,078	922,203,266,715
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.11	853,113,440,000	853,113,440,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54,710,285,078	69,089,826,715
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432			
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,091,968,016,662	2,007,835,949,485

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Đơn vị tính :				
CHỈ TIÊU		TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 13 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tú Anh

Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29,087,151,753
2. Tiền chi tiền trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,582,928,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,433,637,114)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,685,011,306)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		547,988,542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,458,180,675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,475,383,000
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(106,832,835,695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,016,428,048
8. Tiền chi cho hoạt động đầu tư XDCB	28		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102,816,407,647)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,397,658,331)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39,755,884,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62,846,457,569
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31,494,567,078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		159,103,442,796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		127,608,875,718

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 13 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Duy Hòa

Nguyễn Văn Thịnh



Tên cơ sở KD : CTY Cổ Phần Thủy Điện Miền Nam

Địa điểm KD : 93 B Nguyễn Văn Thủ , P ĐaKao, Quận 1 , Tp HCM

Mã số thuế : 0303416670

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH QUÝ 2 NĂM 2012

MÃ SỐ	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	92,208,092	-	5,518,582,491	5,559,391,138	51,399,445	-
112	Tiền gửi ngân hàng	31,471,250,797	-	391,896,928,991	395,989,679,062	27,378,500,726	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu Tư ngắn hạn khác - trên 03 tháng	3,821,364,689	-	-	-	3,821,364,689	-
128	Đầu Tư ngắn hạn khác - dưới 03 tháng	127,539,983,907	-	230,622,212,561	257,983,220,921	100,178,975,547	-
131	Phải thu của khách hàng	12,573,052,171	-	56,803,926,638	29,087,151,753	40,289,827,056	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	17,613,923,403	-	7,278,878,164	58,478,378	24,834,323,189	-
133	Thuế GTGT được hoàn lại	-	-	-	-	-	-
136	Phải thu nội bộ	670,000,000	-	1,757,000,000	-	2,427,000,000	-
1388	Phải thu khác	678,131,405	-	408,753,772	678,798,766	408,086,411	-
141	Tạm ứng	3,809,006,237	-	964,069,402	3,200,391,783	1,572,683,856	-
142	Chi phí trả trước	211,282,911	-	4,090,554,003	3,896,400,169	405,436,745	-
152	Nguyên vật liệu	193,010,604	-	-	62,959,885	130,050,719	-
153	Công cụ dụng cụ	391,679,260	-	-	153,551,470	238,127,790	-
154	Chi phí SX dở dang	-	-	16,601,757,271	16,601,757,271	-	-
155	Thành phẩm	-	-	-	-	-	-

211	Tài sản cố định hữu hình	774,336,929,486	-	133,830,872		774,470,760,358	-
213	Tài sản cố định vô hình	2,744,847,637	-	-		2,744,847,637	-
214	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	89,931,567,912		12,263,984,848	-	102,195,552,760
214	Hao mòn TSCĐ vô hình		4,459,510		1,249,200		5,708,710
241	Xây Dựng Cơ bản	997,533,216,893	-	90,035,109,908	149,407,000	1,087,418,919,801	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	1,197,110,331	-	31,104,063	232,554,545	995,659,849	-
244	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	384,000,000	-			384,000,000	-
315	Nợ/vay dài hạn đến hạn trả	-	55,932,000,000	14,989,000,000	-	-	40,943,000,000
331	Phải trả người bán	122,510,979,084	48,990,826,051	105,879,486,922	117,767,615,059	126,419,314,314	64,787,289,418
33311	Thuế GTGT	-	728,380,606	2,263,449,853	5,163,993,330	-	3,628,924,083
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			-	-
3334	Thuế TNDN	-	853,407,192	-	1,002,857,012	-	1,856,264,204
3336	Thuế tài nguyên	-	171,472,691	1,253,209,200	1,573,108,564	-	491,372,055
3338	Các loại thuế khác	-	207,954,684	321,663,397	156,102,860	-	42,394,147
3339	Phí, lệ phí, các khoản nộp khác	-	1,845,515,800	-	980,562,504	-	2,826,078,304
334	Phải trả công nhân viên	-	8	3,817,774,970	3,822,798,289	-	5,023,327
335	Chi phí phải trả	-	13,132,148,442	2,421,461,991	172,985,792	-	10,883,672,243
336	Phải trả nội bộ	-	670,000,000	-	1,757,000,000	-	2,427,000,000
3382	Kinh phí công đoàn	-	21,558,164	66,434,519	67,140,837	-	22,264,482

3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	-	523,079,376	523,079,376	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	-	98,077,407	98,077,407	-	-
3385	Đoàn phí công đoàn	-	-	8,400,587	25,569,243	25,453,009	-	8,284,353
3386	Giữ lại 2 % kinh phí BHXH	-	-	-	-	43,589,948	-	43,589,948
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	-	90,969,875,875	50,607,178,313	53,488,339,960	-	93,851,037,522
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	43,589,948	43,589,948	-	-
341	Vay Dài Hạn	-	-	871,178,651,396	2,408,658,331	90,000,000,000	-	958,769,993,065
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	922,491,274	518,961,111	3,154,574,270	-	3,558,104,433
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	-	853,113,440,000	-	-	-	853,113,440,000
4211	Lãi chưa phân phối năm trước	-	-	63,246,765,339	45,810,246,270	-	-	17,436,519,069
4212	Lãi chưa phân phối năm nay	-	-	5,843,061,376	-	31,430,704,633	-	37,273,766,009
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
511	Doanh thu	-	-	-	51,639,933,308	51,639,933,308	-	-
515	Doanh thu tài chính	-	-	-	4,016,428,048	4,016,428,048	-	-
621	Chi phí NVLTT	-	-	-	-	-	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	-	1,086,161,729	1,086,161,729	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	-	15,515,595,542	15,515,595,542	-	-
632	Giá vốn bán hàng	-	-	-	16,601,757,271	16,601,757,271	-	-

635	Chi phí tài chính	-	-	4,685,011,306	4,685,011,306	-	-
641	Chi Phí Bán Hàng	-	-			-	-
642	Chi phí quản lý	-	-	2,505,045,726	2,505,045,726	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	547,988,542	547,988,542	-	-
811	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
821	CP thuế TNDN hiện hành	-	-	1,002,857,012	1,002,857,012	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	56,204,349,898	56,204,349,898	-	-
	CỘNG	2,097,771,976,907	2,097,771,976,907	1,190,995,677,369	1,190,995,677,369	2,194,169,278,132	2,194,169,278,132

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản		102,195,552,760	89,931,567,912

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tú Anh

Nguyễn Văn Thịnh